

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 55/2025/DS-PT

Ngày: 07-05-2025

*"V/v Tranh chấp chia tài sản chung;  
tranh chấp về thừa kế tài sản"*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thúy Hằng

*Các Thẩm phán:* Ông Trần Hữu Hiệu và ông Bùi Đăng Huy.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Bùi Hải Long - Thư ký tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:**  
Ông Nguyễn Văn Tường - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 05 năm 2025, tại trụ sở, Tòa án nhân dân, tỉnh Hải Dương xét xử công khai vụ án Dân sự phúc thẩm thụ lý số 139/2024/TLPT-DS ngày 10 tháng 12 năm 2024, về việc: *"Tranh chấp chia tài sản chung; tranh chấp về thừa kế tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2024/DS-ST, ngày 27-09-2024 của Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 44/2025/QĐ-PS ngày 10 tháng 03 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 53/2025/QĐ-PS ngày 10 tháng 04 năm 2025, giữa:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị C, sinh năm 1956; Địa chỉ: Thôn Ô, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn C1, sinh năm 1988; Địa chỉ: Thôn Ô, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1996; Nơi cư trú: Thôn Ô, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương.

+ Bà Vũ Thị H, sinh năm 1954; Địa chỉ: Thôn Ô, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương.

+ Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1986, địa chỉ: Thôn A, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Văn Đ là anh Nguyễn Văn C1, sinh năm 1988; Địa chỉ: Thôn Ô, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương (giấy ủy quyền ngày 22/7/2024).

Người đại diện theo ủy quyền của anh C1, bà H: Công ty TNHH T2; Trụ sở chính: Tòa nhà FTC, xóm A, thôn X, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương; Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Duy K.

+ Bà Bùi Thị C2, sinh năm 1956; Địa chỉ: Thôn K, xã Q, huyện T, thành phố Hải Phòng.

+ Chị Phạm Thị N, sinh năm 1981, địa chỉ: Khu F, thị trấn T, huyện T, thành phố Hải Phòng.

3. Người kháng cáo: Bà Vũ Thị H - là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại phiên tòa có mặt: Bà H, ông K, bà C, chị T.

Vắng mặt: Anh C1, anh Đ, bà C2, chị N.

Lúc tuyên án: Bà H, ông K đề nghị vắng mặt.

4. Bản án không bị kháng nghị.

#### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo bản án Dân sự sơ thẩm số: 26/2024/DS-ST ngày 27-09-2024 của Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ, nguyên đơn bà Phạm Thị C trình bày:* Bà C và ông Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1960 chung sống với nhau vào năm 1995. Trước khi chung sống với bà, ông Đ1 đã có vợ là bà Vũ Thị H, có 02 con là Nguyễn Văn Đ và Nguyễn Văn C1. Năm 1993, bà H và 02 con đã đi vào miền N. Bà và ông Đ1 được cả hai bên họ hàng đồng ý, tổ chức đám cưới nhưng không có đăng ký kết hôn, có một con chung là Nguyễn Thị T, sinh năm 1996. Bà sống với ông Đ1 và mẹ ông Đ1 là cụ Nguyễn Thị S (S1), sinh năm 1925, bố ông Đ1 là cụ Nguyễn Xuân N1 (H1, chết năm 1971) tại căn nhà cấp 4 nhỏ, chưa có công trình phụ. Ông Đ1 là con duy nhất của cụ S (Siu) và cụ N1. Năm 2003, bà và ông Đ1 đi đăng ký kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/12/2003 phần đất diện tích 296,8m<sup>2</sup>, thửa số 83, đất ở, tại xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương. Năm 2011, bà sửa lại nhà cửa, làm thêm bếp và công trình phụ. Năm 2011, cụ S (Siu) chết, ông Đ1 thường ốm đau, bệnh tật. Năm 2012, bà xây thêm công trình phụ và mua mọi vật dụng sinh hoạt trong gia đình. Năm 2018, anh Nguyễn Văn C1 (con trai của ông Đ1) về sống chung nên phát sinh mâu thuẫn. Ông Đ1 đuổi bà nên bà về nhà mẹ ruột của bà sống. Cuối năm 2019, bà H về sống cùng ông Đ1 và anh C1. Năm 2020, ông Đ1 chết, bà H và anh C1 quản lý sử

dụng nhà, đất. Nhiều lần bà C yêu cầu bà H và anh C1 chia cho bà một phần tài sản vì đây là tài sản chung giữa bà và ông Đ1 nhưng bà H và anh C1 không thống nhất.

Ngoài những người thừa kế của ông Đ1 như bà đã trình bày tại biên bản làm việc ngày 23/8/2024 tại Tòa án, bà còn biết ông Đ1 có một người con tên là Phạm Thị N (con gái bà Bùi Thị C2) ở Hải Phòng. Còn về mối quan hệ huyết thống giữa các con ông Đ1 thì tùy các con của ông Đ1 quyết định.

Nay bà C yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung giữa bà với ông Đ1 là quyền sử dụng đất diện tích 296,8m<sup>2</sup>, đất ở, tọa lạc tại xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương cấp ngày 23/12/2003 và tài sản trên đất bao gồm: 01 căn nhà cấp 4, công trình phụ nhà bếp, nhà ngang, bể nước, cánh cổng, trụ cổng, sân trệt. Bà yêu cầu được nhận 1/2 tài sản là đất và 1/2 tài sản trên đất. Đối với các tài sản trong nhà bà C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản làm việc, bị đơn anh Nguyễn Văn C1 trình bày:* Ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Vũ Thị H là vợ chồng có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, ông Đ1 và bà H có hai con chung tên Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1986 và anh (Nguyễn Văn C1), sinh năm 1988. Anh Nguyễn Văn Đ hiện nay đang sinh sống ở huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Khoảng năm 1994, gia đình anh đi vào tỉnh Đắk Lắk để lập nghiệp. Cụ S (S1) ở lại quê. Ông Đ1 ở được vài ngày về quê để bán hết đất tập trung vào lập nghiệp. Nhưng cụ S1 không đồng ý nên ông Đ1 ở lại quê nhà. Bà H, anh và anh Đ ở lại tỉnh Đắk Lắk sinh sống và làm ăn. Năm 2004, anh và anh Đ về quê thăm ông Đ1 và cụ S (S1) và biết được ông Đ1 chung sống với bà Phạm Thị C có một người con gái khoảng 9 tuổi tên Nguyễn Thị T cùng chung sống. Đến khoảng năm 2011, cụ S chết. Anh về ở lại nhà được vài tháng. Vào thời điểm này, nhà có thêm công trình phụ là nhà vệ sinh, nhà tắm, bếp. Tháng 3/2018, anh về sống cùng ông Đ1 và bà C. Bà C và ông Đ1 phát sinh mâu thuẫn nên bà C đã bỏ về quê nhà của bà C ở cách đó gần 1km sống. Sau khi bà C đi, ông Đ1 bị bệnh, nằm viện, sức khỏe suy giảm và có biểu hiện bệnh thần kinh, hay mất tập trung và hay bỏ đi. Cuối năm 2019, bà H về nhà để chăm sóc ông Đ1. Ngày 26/3/2020, ông Đ1 chết. Khi ông Đ1 chết, anh cùng bà H quản lý nhà và đất và được biết phần đất diện tích 296,8m<sup>2</sup>, đất ở, tọa lạc tại xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương, đã được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận cho bà Phạm Thị C và ông Nguyễn Văn Đ1 ngày 23/12/2003. Đồng thời anh quản lý và sử dụng tài sản trên đất bao gồm: 01 căn nhà cấp 4, công trình phụ nhà bếp, nhà ngang, bể nước, cánh cổng, trụ cổng, sân trệt.

Nay, anh không đồng ý yêu cầu của bà C vì bà C không có liên quan gì với tài sản của ông Đ1. Anh yêu cầu được tiếp tục quản lý và sử dụng phần đất do ông Đ1 để lại. Anh C1 nhất trí theo yêu cầu chia thừa kế của chị T, anh yêu cầu chia thừa kế phần di sản của ông Đ1 để lại theo quy định của pháp luật. Anh không thừa nhận chị N là con của ông Đ1, không nhận chị N có quan hệ huyết thống và cũng không đề nghị Tòa án giám định, trường hợp chị N khai nhận có quan hệ huyết thống với ông Đ1 và anh thì chị N phải chứng minh.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, bà Vũ Thị H trình bày:* Bà và ông Nguyễn Văn Đ1 kết hôn năm 1985, có đăng ký kết hôn ngày 09/9/1987. Sau khi kết hôn, bà với ông Đ1 chung sống với nhau tại nhà của ông Đ1 cùng với mẹ ruột của ông Đ1 là cụ Nguyễn Thị S trên phần đất của ông bà để lại nhưng không phải là phần đất đang tranh chấp hiện nay. Đất có vị trí cách đất hiện nay khoảng 500m. Bố đẻ của ông Đ1 là cụ N1 (H1) chết năm 1971. Năm 1992, người cháu tên là Đ2 (hiện nay không có ở địa phương, không biết đi đâu, còn sống hay đã chết) có đề nghị ông Đ1 đổi đất vì lúc này phần đất của ông Đ1 chỉ có căn nhà là nhà tranh vách lá còn trên đất của ông Đ2 thì có căn nhà căn nhà cấp 4, nền đất, tường xây gạch, chưa trát, mái lợp proxy-măng, chưa có công trình phụ. Ông Đ1 thống nhất đổi đất với ông Đ2. Năm 1994, bà, ông Đ1 và 02 con vào tỉnh Đắk Lắk lập nghiệp. Ông Đ1 vào được khoảng 4 – 5 ngày thì về lại quê nhà. Bà và các con bà vẫn ở lại trong Đ làm ăn sinh sống. Năm 1998, bà về thăm nhà, phát hiện ông Đ1 chung sống với bà C như vợ chồng nhưng nghĩ là cụ S già yếu, ông Đ1 cũng cần có người chăm sóc nên bà không ý kiến hay phản đối gì. Năm 2011, cụ S chết, bà cũng không về nữa do công việc làm ăn. Năm 2015, bà đi làm ở Hải Phòng, không về quê nhà. Tháng 3/2018, anh C1 về ở cùng với ông Đ1. Cuối năm 2019, bà về sống với ông Đ1, quản lý nhà đất cùng anh chính, trồng một số cây cối. Lúc này, trên đất có căn nhà kết cấu có thay đổi, trát tường, công trình phụ là nhà ngang và bếp do ông Đ1 và bà C xây. Bà C đã bỏ đi do trước đó bà C và ông Đ1 phát sinh mâu thuẫn. Ông Đ1 lúc này bị bệnh, không thể tự chăm sóc. Ngày 26/3/2020, ông Đ1 chết. Bà và anh C1 quản lý nhà và đất cho đến nay. Nay, bà không đồng ý chia đất cho bà C vì bà C chung sống với ông Đ1 không hợp pháp, không có quyền hưởng tài sản của ông Đ1. Bà H thống nhất yêu cầu của chị T về việc yêu cầu chia thừa kế di sản của ông Đ1. Bà yêu cầu Tòa án xác định  $\frac{1}{2}$  phần đất diện tích 296,8m<sup>2</sup>, đất ở là tài sản của bà và  $\frac{1}{2}$  còn lại là di sản của ông Đ1. Căn nhà và công trình trên đất là ông Đ1 và bà C sửa chữa, bà không có đóng góp gì. Trường hợp chia thừa kế di sản của ông Đ1, bà đề nghị nhập phần thừa kế của bà, của C1, của Đ vào chung để bà và anh C1 có chỗ ở vì hiện nay nhà ông Đ1 để lại là chỗ ở duy nhất



của bà và anh C1. Bà H xác định bà không biết bà Bùi Thị C2 và chị Phạm Thị N có quan hệ gì với ông Đ1. Bà thống nhất lời trình bày của anh C1, không thừa nhận chị N (do chị T trình bày) là con của ông Đ1. Bà cũng không đề nghị Tòa án giám định để chứng minh huyết thống giữa các con ông Đ1, trường hợp chị N khai nhận có quan hệ huyết thống với ông Đ1 thì chị N phải chứng minh.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chị Nguyễn Thị T trình bày:* Chị là con gái của ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Phạm Thị C. Chị chung sống với ông Đ1 và bà C từ nhỏ cho đến năm 2014, chị lập gia đình và ở riêng nhưng vẫn gần nhà của ông Đ1, bà C. Chị cũng biết ngoài chị ra, ông Đ1 còn có 02 người con trai là anh Nguyễn Văn C1 và anh Nguyễn Văn Đ (con của ông Đ1 và bà H). Trong quá trình ông Đ1 và bà C chung sống, bà C có sửa nhà, xây thêm công trình phụ và ông Đ1 và bà C có tài sản chung là quyền sử dụng đất diện tích 296,8m<sup>2</sup>, đất ở, tọa lạc tại xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương cấp ngày 23/12/2003 và tài sản trên đất. Bà H và anh C1, anh Đ không có đóng góp gì. Năm 2018, do mâu thuẫn nên ông Đ1 đuổi bà C về nhà bố mẹ đẻ của bà sống. Anh C1 và ông Đ1 quản lý đất và nhà. Năm 2020, ông Đ1 chết, không để lại di chúc. Nhà và đất bà H và anh C1 quản lý. Nay, chị yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế phần di sản của ông Đ1 chết để lại theo quy định của pháp luật. Chị yêu cầu được nhận một suất thừa kế đối tài sản của ông Đ1.

Việc chị N là con của ông Đ1 thì chị chỉ nghe bà C nói nên chị làm tờ khai mối quan hệ thừa kế và có khai chị Phạm Thị N là người thừa kế của ông Đ1. Chị không có căn cứ gì xác định cụ thể chị N có phải con của ông Đ1 hay không. Nay ông Đ1 chết, nhận quan hệ huyết thống hay không là tùy con của ông Đ1 là anh C1 và anh Đ. Chị N có đến Tòa và trình bày nguyện vọng nên đề nghị Tòa án xem xét theo nguyện vọng của chị N.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Bùi Thị C2 trình bày:* Vào khoảng năm 1980, ông Nguyễn Văn Đ1, quê ở H, huyện T, tỉnh Hải Dương đi làm thuê ở Hải Phòng, được gia đình hai bên thống nhất nên bà và ông Đ1 chung sống với nhau được khoảng 01 năm tại nhà ông Đ1. Bà mang thai được 08 tháng, do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên bà trở về nhà bố mẹ đẻ tại Hải Phòng sống và sinh con cho đến nay. Bà sinh được một người con gái, đặt tên là Phạm Thị N, sinh năm 1981. Từ sau khi sinh con, bà và ông Đ1 không gặp nhau, việc ông Đ1 chung sống với bà H, bà C, bà không quan tâm. Nay bà được biết Tòa án đang thụ lý giải quyết vụ án chia tài sản chung và chia thừa kế đối với di sản của ông Nguyễn Văn Đ1. Bà xác định bà không liên quan gì đối với tài sản của ông Đ1 đang tranh chấp

giữa bà C, bà H mà Tòa án đang thụ lý, giải quyết. Bà cũng không có yêu cầu gì đối với việc thừa kế di sản của ông Nguyễn Văn Đ1 và trường hợp có căn cứ xác nhận bà có quyền hưởng thừa kế di sản của ông Đ1 thì bà cũng từ chối, không yêu cầu nhận tài sản gì của ông Đ1 có liên quan đến vụ án. Bà cũng không yêu cầu xác định có mối quan hệ huyết thống giữa chị N với các con của ông Đ1 trong vụ án nêu trên.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chị Phạm Thị N trình bày:* Chị là con gái của bà Bùi Thị C2. Từ nhỏ chị chỉ sống với mẹ và ông bà ngoại. Năm 10 tuổi, bà C2 nói ông Nguyễn Văn Đ1 ở T xuống nhận chị làm con nhưng chị cũng không biết ông Đ1 có phải là bố đẻ của chị hay không. Giấy khai sinh của chị ghi tên cha là ông Phạm Văn Đ3, sinh năm 1955, quê ở T. Thời gian sau, có vài lần chị đến thăm ông Đ3 và có biết bà C và em T, ngoài ra chị cũng biết ông Đ3 có 02 người con là Nguyễn Văn Đ và Nguyễn Văn C1. Chị không biết bà H. Từ sau khi ông Đ3 chết, chị cũng không liên lạc gì với các con của ông Đ3. Đến nay, Tòa án đang thụ lý giải quyết vụ án chia tài sản chung và chia thừa kế đối với di sản của ông Nguyễn Văn Đ1. Chị N xác định chị không liên quan gì đối với tài sản của ông Đ1 đang tranh chấp giữa bà C, bà H mà Tòa án đang thụ lý, giải quyết. Chị cũng không có yêu cầu gì đối với việc thừa kế di sản của ông Nguyễn Văn Đ1 và trường hợp có căn cứ xác nhận chị có quyền hưởng thừa kế di sản của ông Đ1 thì chị cũng khước từ toàn bộ, không nhận tài sản gì của ông Đ1 có liên quan đến vụ án. Chị N không yêu cầu xác định có mối quan hệ huyết thống với các con của ông Đ1 với chị trong vụ án nêu trên.

Tại biên bản xác minh, biên bản làm việc với UBND xã H, cán bộ địa chính xã, cán bộ tư pháp xã cung cấp: ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Vũ Thị H có đăng ký kết hôn vào ngày 09/9/1987. Quá trình chung sống, ông Đ1 và bà H có hai người con là Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1986 và Nguyễn Văn C1, sinh năm 1988. Khoảng năm 1994 – 1995, do cuộc sống khó khăn nên bà H dẫn hai con vào miền N sinh sống và làm ăn. Ông Đ1 ở nhà cùng với mẹ của ông Đ1 là cụ Nguyễn Thị S (Siu). Thời gian này, ông Đ1 có chung sống với bà Phạm Thị C, sinh năm 1956 có một con chung là chị Nguyễn Thị T. Ông Đ1 và bà C chung sống không có đăng ký kết hôn. Năm 2011, cụ S chết. Năm 2019, anh C1 và bà H về ở trên đất. Năm 2020, ông Đ1 chết. Về nguồn gốc phần đất các bên đang tranh chấp, theo hồ sơ địa chính qua các thời kỳ thể hiện: Căn cứ vào sổ mục kê, bản đồ 299, năm 1986 thể hiện thửa đất số 86, diện tích 236m<sup>2</sup>, đất T, chủ sử dụng đất là ông Nguyễn Văn T1 (anh của ông Đ2, đã chết); sổ mục kê năm 2001, đơn xin cấp giấy thể hiện thửa số 83, tờ bản đồ số 11, diện tích 296,8m<sup>2</sup>, đất T, nguồn gốc sử dụng là đất cha ông được Ủy

ban nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Phạm Thị C ngày 23/12/2003. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ; biên bản làm việc với địa phương sau khi lồng ghép với kích thước trên giấy chứng nhận so với hình thể, kích thước thực địa theo sơ đồ đo đạc, phần đất tranh chấp có diện tích thực tế là 270,1m<sup>2</sup>, giảm 26,7m<sup>2</sup> so với diện tích ghi nhận trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Xét hiện trạng thửa đất đã được sử dụng ổn định, phân định ranh mốc giới rõ ràng với các hộ giáp ranh, có tường bao xung quanh; các hộ giáp ranh không có tranh chấp và hình thể, kích thước theo sơ đồ đo đạc của phần đất đang tranh chấp phù hợp với kích thước, hình thể theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên địa phương đề nghị Tòa án căn cứ vào diện tích đất thực tế đương sự đang sử dụng để làm căn cứ giải quyết vụ án.

Về tài sản trên đất, giá trị đất và tài sản theo biên bản định giá thể hiện: Giá trị đất ở có giá trị là: 4.320.000đồng /m<sup>2</sup>, đất T, tổng giá trị đất là 1.166.832.000đồng; căn nhà cấp 4, diện tích 44,2m<sup>2</sup> có giá: 39.780.000đồng; Công trình phụ phía sau nhà cấp 4, diện tích 19,9m<sup>2</sup> giá: 62.685.000đồng; Bể nước nhà tắm, giá trị còn lại 0 đồng; nhà ngang trị giá 13.536.000đồng; Sân trệt bê tông, giá trị 1.685.000đồng; 02 trụ cổng giá trị 689.000đồng; 02 cánh cổng giá trị 990.000đồng. Tổng giá trị tài sản trên đất là 119.365.000đồng. Ngoài ra, trên đất còn có: 01 cây khế, giá 400.000đồng, 01 cây mít giá 180.000đồng; 01 cây dừa giá 28.000đồng; 02 cây xoài giá 200.000đồng; 07 bụi chuối giá 490.000đồng. Các đương sự thống nhất nhà xây dựng trước năm 1996, bà C sửa chữa và xây thêm công trình phụ. Các đương sự thống nhất cây trồng trên đất do bà H trồng.

***Bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2024/DS-ST, ngày 27-09-2024 của Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương, quyết định:***

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị C về việc yêu cầu chia tài sản chung đối với phần đất đất 296,8m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế 270,1 m<sup>2</sup>), thửa số 83, tờ bản đồ số 11, đất T, được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Phạm Thị C ngày 23/12/2003 và tài sản trên đất.

[2] Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị T về việc yêu cầu chia thừa kế đối với phần di sản của ông Nguyễn Văn Đ1.

- Xác định phần đất diện tích 270,1 m<sup>2</sup>, thửa số 83, tờ bản đồ số 11, đất T, được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Phạm Thị C ngày 23/12/2003 và tài sản trên đất gồm có 01 căn nhà cấp 4, công trình phụ, bể nước, nhà tắm, nhà ngang,

sân, trụ công, cánh công là tài sản chung của ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Phạm Thị C; Tổng giá trị tài sản là 1.286.197.000 đồng (Một tỷ hai trăm tám mươi sáu triệu một trăm chín mươi bảy nghìn đồng).

- Xác định bà C có  $\frac{1}{2}$  tài sản là diện tích đất 135,05m<sup>2</sup> và  $\frac{1}{2}$  tài sản trên đất, tổng giá trị là 643.098.000 đồng (Sáu trăm bốn mươi ba triệu không trăm chín mươi tám nghìn đồng).

- Xác định phần di sản của ông Nguyễn Văn Đ1 là  $\frac{1}{2}$  tài sản là phần đất có diện tích 135,05m<sup>2</sup> và  $\frac{1}{2}$  tài sản trên đất. Tổng giá trị là 643.098.000 đồng (Sáu trăm bốn mươi ba triệu không trăm chín mươi tám nghìn đồng).

- Xác định những người được hưởng di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn Đ1 gồm: Bà Vũ Thị H, anh Nguyễn Văn Đ, anh Nguyễn Văn C1 và chị Nguyễn Thị T.

- Xác định mỗi kỹ phần là 33,7625m<sup>2</sup> (đất T) tương ứng giá trị là 145.854.000 đồng và 01 phần tài sản tương đương với giá trị 14.920.500 đồng. Tổng giá trị kỹ phần thừa kế là 160.774.500 đồng (Một trăm sáu mươi triệu bảy trăm bảy mươi bốn nghìn năm trăm đồng).

[3] Chia tài sản chung và chia thừa kế di sản của ông Đ1 cụ thể như sau:

- Chia bằng giá trị cho bà Phạm Thị C được hưởng  $\frac{1}{2}$  tài sản là diện tích đất là 135,05m<sup>2</sup> và  $\frac{1}{2}$  tài sản trên đất, tổng số tiền là 643.098.000 đồng (Sáu trăm bốn mươi ba triệu không trăm chín mươi tám nghìn đồng).

- Chia thừa kế di sản của ông Đ1 cho bà Vũ Thị H, anh Nguyễn Văn C1, anh Nguyễn Văn Đ, chị Nguyễn Thị T mỗi người được hưởng một kỹ phần là 33,7625m<sup>2</sup>, (đất T), trị giá 145.854.000 đồng và 01 phần tài sản tương đương với giá trị 14.920.500 đồng (Mười bốn triệu chín trăm hai mươi nghìn năm trăm đồng). Tổng giá trị kỹ phần thừa kế là 160.774.500 đồng (Một trăm sáu mươi triệu bảy trăm bảy mươi bốn nghìn năm trăm đồng).

- Giao toàn bộ phần đất diện tích đo đạc thực tế 270,1 m<sup>2</sup> (giới hạn bởi các mốc A1 – A2 – A3 – A4 – A5 – A6 – A7 – A8 – A9 – A10 – A11 – A1), thửa số 83, tờ bản đồ số 11, đất T, được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Phạm Thị C ngày 23/12/2003 và toàn bộ tài sản, cây trồng trên đất cho bà Vũ Thị H, anh Nguyễn Văn C1, anh Nguyễn Văn Đ quản lý, sử dụng (Hiện tại đất, tài sản và cây trồng bà H và anh C1 đang quản lý, sử dụng).

- Bà Vũ Thị H, anh Nguyễn Văn C1 và anh Nguyễn Văn Đ có trách nhiệm hoàn trả giá trị cho bà C  $\frac{1}{2}$  tài sản là diện tích đất là 135,05m<sup>2</sup> và  $\frac{1}{2}$  tài sản trên đất, số tiền là 643.098.000 đồng (Sáu trăm bốn mươi ba triệu không trăm chín mươi tám nghìn đồng).



- Bà Vũ Thị H, anh Nguyễn Văn C1 và anh Nguyễn Văn Đ có trách nhiệm hoàn trả cho chị Nguyễn Thị T giá trị một kỷ phần thừa kế số tiền là 160.774.500 đồng (Một trăm sáu mươi triệu bảy trăm bảy mươi bốn nghìn năm trăm đồng).

(Toàn bộ ranh giới, mốc giới các thửa đất được phân chia, có sơ đồ đo vẽ chi tiết kèm theo).

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo.

**Sau khi xét xử sơ thẩm, bà H có đơn kháng cáo đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.** Lý do: Tòa án chưa thu thập tài liệu, chứng cứ thể hiện ông Đ1 đổi đất cho ông Đ2; thửa đất ông Đ1 đem đổi cho ông Đ2 là đất do cha ông của ông Đ1 để lại; Tại thời điểm đổi đất, bà H vẫn đang là vợ của ông Đ1 nhưng không có sự đồng ý của bà H về việc đổi đất; Chưa lấy lời khai của ông Đ2. Đất được xác định có nguồn gốc là của ông T1 – là anh trai ông Đ2. Ông T1 đã chết nhưng chưa lấy lời khai của những người có liên quan đến ông T1 để làm rõ giao dịch đổi đất. Phần đất ông Đ1 đem đổi có nguồn gốc của cha ông để lại nhưng chưa xác định rõ phần tài sản của cụ S trong đó cũng chưa chia di sản của cụ S. Chưa làm rõ căn cứ cấp giấy CNQSDĐ cho ông Đ1 và bà C trong khi bà H vẫn đang là vợ hợp pháp của ông Đ1. Tòa chưa xem xét công sức trông nom, duy trì tài sản của bà H và anh C1 kể từ khi họ về sống tại nhà đất này; chưa xem xét phần công sức chăm sóc ông Đ1 lúc cuối đời của bà H và anh C1.

***Tại phiên tòa phúc thẩm:***

Ban đầu, bà H giữ nguyên nội dung kháng cáo. Bà kết hôn với ông Đ1 năm 1985 và về sống tại nhà đất của gia đình ông Đ1 có từ trước đó. Năm 1986, Nhà nước mới có việc quy chủ đất nên đất là của chung hộ gia đình. Bà cùng ông Đ1 cùng bàn bạc việc đổi đất cho ông Đ2, bà không có tranh chấp gì về việc đổi đất nhưng Tòa chưa lấy lời khai của ông Đ2 để xác định ông Đ2 có tranh chấp hay không là có vi phạm tố tụng. Bà không có công sức gì đối với nhà đất trước đi vào Đắc Lắc. Năm 1998, bà về nhà 2 ngày và biết bà C, ông Đ1 đang chung sống cùng nhau. Cụ S chết, bà không về. Năm 2018, anh C1 về ở với ông Đ1, cuối năm 2019, bà về sống cùng ông Đ1, bà và anh C1 quản lý nhà đất đến nay nhưng không tôn tạo, kiến thiết gì thêm. Bà C chỉ có công sức đối với tài sản trên đất. Sau đó, bà H thay đổi nội dung kháng cáo, không đề nghị hủy bản án sơ thẩm mà đề nghị chia giá trị đất và tài sản trên đất làm ba phần cho bà C và chị T một phần, bà H một phần, anh C1 và anh Đ một phần.



Bà C trình bày: Bà được người thân của ông Đ1 mai mối nên về chung sống cùng ông Đ1 từ năm 1995. Khi đó cụ S già yếu, ông Đ1 sức khỏe yếu, rất cần có người chăm sóc. Ông Đ1 và nhiều người thân của ông Đ1 nói với bà là bà H và hai con đã bỏ đi, không còn quan tâm đến ông Đ1 và cụ S. Do không hiểu biết pháp luật nên bà không yêu cầu ông Đ1 đi đăng ký kết hôn. Năm 1998, bà thấy bà H về nhà một ngày rồi lại đi ngay. Bà là người chăm sóc cụ S nhiều năm. Khi cụ S chết, tang ma của cụ S do bà lo toan. Khi cụ S còn sống, nhiều lần cụ nói cụ cho bà và ông Đ1 nhà đất của cụ. Bà và ông Đ1 cùng kê khai để được cấp giấy CNQSDĐ, việc này cụ S biết và đồng ý. Ông bà có một lần sử dụng bìa đỏ nhà đất để thế chấp cho ngân hàng để vay tiền làm kinh tế gia đình. Bà không chấp nhận đề nghị chia đất làm ba phần như bà H trình bày. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của bà H cũng như yêu cầu anh C1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến khi xét xử. Về quan điểm giải quyết vụ án: Sau khi đại diện Viện kiểm sát phân tích các tình tiết của vụ án, các căn cứ xem xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, ý kiến của các bên đương sự, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà H. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm. Bà H được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

***Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:***

[1] Về tố tụng, kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Vũ Thị H trong thời hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa, vắng mặt anh Đ, bà C2, chị N (có đề nghị xét xử vắng mặt), anh C1 (đã có người đại diện theo ủy quyền có mặt) nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn:

[2.1] Về nguồn gốc đất và tài sản trên đất: Thửa đất có số thửa 83, tờ bản đồ số 11, địa chỉ: Thôn X, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương có nguồn gốc do địa phương giao cho bố mẹ ông Đ1 là cụ Nguyễn Xuân N1 (tên gọi khác là H1) và cụ Nguyễn Thị S (tên gọi khác là S1) từ trước năm 1970. Năm 1971, cụ N1 (H1) chết không để lại di chúc. Bố mẹ của cụ N1 (H1) chết trước cụ N1 (H1). Cụ N1 và cụ S chỉ có ông Đ1 là con, hai cụ không có con nuôi, con riêng nào khác. Năm 1992,

ông Đ2 là người đang trực tiếp sử dụng thửa đất trên đã đổi lấy thửa đất của vợ chồng cụ S, còn mẹ con cụ S sử dụng thửa đất của ông Đ2. Thời điểm này, thửa đất trên vẫn thuộc quyền sử dụng của vợ chồng cụ S. Bà H cho rằng thửa đất trên của bà và ông Đ1 nhưng bà không có căn cứ nào chứng minh được Nhà nước giao thửa đất trên cho bà H và ông Đ1; không có căn cứ chứng minh được hai cụ tặng cho hoặc chuyển nhượng nhà đất trên. Ông Đ1 cũng chưa làm thủ tục thừa kế di sản của cụ N1 (H1).

[2.2] Việc đổi đất cho nhau giữa ông Đ1 và ông Đ2 không thông qua cơ quan có thẩm quyền nhưng các bên đã thực hiện xong từ năm 1992. Tòa án đã lấy lời khai của bà Nguyễn Thị L – vợ ông Đ2 và xác minh tại địa phương xác định có việc này và các bên không có ai tranh chấp về việc đổi đất, hai gia đình ông Đ1 và ông Đ2 đều đã đăng ký vào sổ địa chính, được cấp giấy CNQSDĐ. Tại cấp sơ thẩm, bà H không có yêu cầu giải quyết nội dung này.

[2.3] Năm 1994, bà H, ông Đ1 và các con đi vào Đắc Lắc làm ăn. Ở đó được 4, 5 ngày thì ông Đ1 quay về nhà sống cùng cụ S. Năm 1995, do thấy cụ S già yếu, ông Đ1 bị bệnh không lao động được nên người thân của ông Đ1 đã mai mối bà C với ông Đ1 để có người chăm sóc cụ S và ông Đ1. Hai bên gia đình có tổ chức đám cưới theo phong tục nhưng bà C và ông Đ1 không có đăng ký kết hôn do giữa ông Đ1 và bà H đang tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp nên quan hệ giữa bà H và ông Đ1 không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[2.4] Cụ N1 chết năm 1971 không có di chúc, nếu chia thừa kế di sản của cụ N1 thì hàng thừa kế chỉ có cụ S và ông Đ1. Mặt khác, theo bà C trình bày, cụ S đã cho ông Đ1 và bà C nhà đất trên nên ông bà cùng làm thủ tục kê khai đề nghị cấp giấy CNQSDĐ. Ngoài lời khai, bà C không có căn cứ nào khác chứng minh về việc cụ S đã cho ông Đ1 và bà C nhà đất. Thời điểm xã H làm thủ tục cấp GCNSĐĐ đồng loạt có thông báo trên loa nhiều lần, niêm yết các văn bản đúng quy định. Cụ S thường xuyên ở nhà cùng bà C, ông Đ1, không đi đâu khỏi địa phương, cũng không có ý kiến phản đối, thắc mắc gì về việc ông Đ1 và bà C được UBND huyện T cấp giấy CNQSDĐ. Ông Đ1 và bà C còn sử dụng giấy CNQSDĐ thế chấp nhà đất để vay tiền ngân hàng. Như vậy, Hội đồng xét xử thấy có cơ sở chấp nhận lời khai của bà C về việc cụ S đã cho ông Đ1, bà C nhà đất trên. Từ năm 2003 đến năm 2023, không có ai tranh chấp về việc UBND huyện T cấp giấy CNQSDĐ cho ông Đ1 và bà C. Tại cấp sơ thẩm, bà H không có yêu cầu về xem xét đối với thủ tục cấp giấy CNQSDĐ. Hội đồng xét xử thấy có căn cứ xác định thửa đất đang tranh chấp thuộc quyền sở hữu chung của ông Đ1 và bà C.

[2.5] Tài sản trên đất gồm căn nhà cấp 4 có trước khi bà C về chung sống với ông Đ1 nhưng ông bà đã cùng nhau sửa chữa, cải tạo nhiều lần. Còn các tài sản khác như công trình phụ, bể nước, nhà tắm, nhà ngang, sân, trụ cổng, cánh cổng là do ông Đ1 và bà C tạo lập trong thời kỳ chung sống cùng nhau. Do đó, có căn cứ xác định toàn bộ tài sản trên đất đã được cấp sơ thẩm thẩm định, định giá là tài sản chung của bà C và ông Đ1.

[2.5] Bà H xác định: Năm 1998, bà H về quê thấy bà C đang sống cùng ông Đ1 nhưng bà không có ý kiến gì vì cụ S già yếu, ông Đ1 bị bệnh cần có người chăm sóc. Năm 2015, bà về Hải Phòng làm ăn nhưng cũng không về sống cùng ông Đ1. Cụ S chết, bà không về chịu tang. Tháng 5/2019, anh C1 về sống cùng ông Đ1. Có việc bà C mua cho anh C1 xe mô tô trị giá 25.000.000đồng để đi làm nhưng anh C1 đã đi vào trong N2 và bán xe đi. Cuối năm 2019, bà H mới về sống cùng ông Đ1. Tại cấp sơ thẩm, bà H không có yêu cầu giải quyết công sức duy trì, trông nom di sản của ông Đ1 để lại. Tại cấp phúc thẩm, bà H xác định từ khi ông Đ1 chết tháng 4/2020 đến nay, bà H và anh C1 quản lý nhà đất nhưng không sửa chữa, tôn tạo gì đối với toàn bộ đất và các công trình trên đất. Do đó, nội dung kháng cáo của bà H về việc được hưởng công sức duy trì, chăm sóc, giữ gìn tài sản của ông Đ1 từ sau khi ông Đ1 chết đến khi đưa vụ án ra xét xử là không có cơ sở chấp nhận.

[2.6] Về yêu cầu được hưởng công sức chăm sóc ông Đ1 của bà H và anh C1 trước khi ông Đ1 chết: Các bên đều thừa nhận anh C1 và bà H về sống cùng ông Đ1 cuối năm 2019, đến tháng 4 năm 2020 ông Đ1 chết. Theo quy định tại Điều 19, Điều 70 của Luật hôn nhân và gia đình 2014 thì “Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau” và con cái phải “Có bổn phận yêu quý, kính trọng, biết ơn, hiếu thảo, phụng dưỡng cha mẹ...”. Khi ông Đ1 chết, số tiền nhận phúng viếng khi tổ chức đám tang của ông Đ1 là hơn 34.000.000đồng, chi phí lo ma tang là khoảng 30.000.000đồng nên vẫn còn dư, không ai phải bỏ tiền ra. Vì vậy, nội dung kháng cáo của bà H về việc được hưởng công sức chăm sóc ông Đ1 của bà H và anh C1 trước khi ông Đ1 chết không được chấp nhận.

[2.7] Ông Đ1 có vợ hợp pháp là bà H nhưng vẫn chung sống như vợ chồng với bà C từ năm 1995 và chấm dứt vào cuối năm 2019. Năm 2020, ông Đ1 chết. Còn Bà H biết rõ việc này từ năm 1998 nhưng chưa bao giờ đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý hành vi vi phạm chế độ hôn nhân một vợ của ông Đ1 và bà C. Thời hiệu để xử lý hành chính đối với hành vi vi phạm chế độ một vợ một chồng của ông Đ1 và bà C đã hết. Nội dung này cũng không được các đương sự

yêu cầu giải quyết ở cấp sơ thẩm. Vì vậy, cấp phúc thẩm không có căn cứ xem xét.

[3] Xét yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị T về việc chia thừa kế di sản của ông Nguyễn Văn Đ1, Hội đồng xét xử thấy: Các đương sự thống nhất ông Đ1 chết không để lại di chúc và đề nghị chia di sản thừa kế di sản của ông Đ1 theo pháp luật. Thống nhất về hàng thừa kế gồm bà H, anh C1, anh Đ, chị T. Riêng bà C2, chị N từ chối nhận di sản của ông Đ1. Toàn bộ thửa đất đang tranh chấp và tài sản trên đất là tài sản chung của bà C và ông Đ1. Xác định bà C và ông Đ1 mỗi người có  $\frac{1}{2}$  tài sản là diện tích đất 135,05m<sup>2</sup> và  $\frac{1}{2}$  tài sản trên đất, tổng giá trị là 643.098.000 đồng. Cấp sơ thẩm chia thừa kế di sản của ông Đ1 theo pháp luật cho bà H, anh Đ, anh C1, chị T là có căn cứ, phù hợp các quy định của pháp luật.

[4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy cấp sơ thẩm đã áp dụng pháp luật, đánh giá chứng cứ đầy đủ và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C, chấp nhận yêu cầu độc lập của chị T, chia di sản thừa kế của ông Đ1 theo pháp luật là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm, bà H kháng cáo nhưng không xuất trình được thêm chứng cứ mới có giá trị chứng minh nội dung kháng cáo của mình là có căn cứ, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà H; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[5] Về án phí: Bà H kháng cáo không được chấp nhận nhưng là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm, cấp phúc thẩm không xét và đã có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Vũ Thị H, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2024/DS-ST ngày 27/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

2. Về án phí: Bà Vũ Thị H được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án phúc thẩm./.



**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC  
THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Nơi nhận:***

- Đương sự;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Tứ Kỳ;
- Chi cục THA dân sự huyện Tứ Kỳ;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa Dân sự.

**Phạm Thúy Hằng**